

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: MS 03/TTG năm 2026.
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.
- Hình thức đấu thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.
- Phương thức đấu thầu: 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ.
- Thời gian lựa chọn nhà thầu: Quý I, năm 2026.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Địa điểm bàn giao hàng hóa: Kho KT 887, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Toàn bộ hàng hóa đảm bảo mới, chưa qua sử dụng.
- Nhà thầu cam kết hàng hóa có đầy đủ các hồ sơ, tài liệu để chứng minh hàng hóa có xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất: hàng hóa được sản xuất từ năm 1980 trở lại đây. Có CO, CQ đối với hàng hóa nhập khẩu.
- Hàng hóa được cung cấp, bàn giao tại địa điểm nêu trong E-HSMT, các thông số kỹ thuật của sản phẩm phải phù hợp với đặc tính kỹ thuật của E-HSMT. Bất kỳ sự thay đổi nguồn gốc, chủng loại, quy cách kỹ thuật nào sẽ không được chấp thuận.
- Nhà thầu phải đảm bảo có hàng hóa thay thế sẵn sàng cho các sản phẩm hàng hóa bị lỗi, không đảm bảo chất lượng trong quá trình nghiệm thu, thời gian thay thế hàng hóa không quá 60 ngày, kể từ ngày nghiệm thu.

**** Công tác bảo hành:***

- Thời hạn bảo hành: Tối thiểu 12 tháng (365 ngày) đối với tất cả hàng hóa. Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo hành miễn phí bắt đầu từ ngày nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.
- Địa điểm bảo hành: Tại nơi cung cấp, bàn giao hàng hóa.
- Trong thời hạn bảo hành, nếu hàng hóa bị hư hỏng, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư thì nhà thầu phải có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục hoặc đổi hàng hóa khác trong vòng 60 ngày

kể từ ngày Chủ đầu tư thông báo. Hàng hóa sau khi bảo hành phải đảm bảo đúng các thông số, yêu cầu về kỹ thuật theo quy định của hãng sản xuất. Các chi phí liên quan đến việc sửa chữa, khắc phục, bảo hành do nhà thầu chịu hoàn toàn. Nhà thầu phải cam kết đến kiểm tra sự cố hàng hóa trong vòng 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

Hàng hóa phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên Vật tư	Danh điểm	ĐVT	SL	Thông số Kỹ thuật
1	Giảm tốc sườn	(Kiểu 740-15-c6103 hoặc tương đương)	Cái	2	- Bề rộng rãnh then hoa bánh răng bị động $14^{+0,11}$ - Độ dày răng của bánh răng trục chủ động cách đỉnh $12\text{mm} \geq 15,12\text{mm}$ - Độ dày răng của bánh răng bị động cách đỉnh $7,17\text{mm} \geq 11,45\text{mm}$
2	Giảm tốc sườn	(Kiểu 740-15-c6104 hoặc tương đương)	Cái	2	- Bề rộng rãnh then hoa bánh răng bị động $14^{+0,11}\text{mm}$ - Độ dày răng của bánh răng trục chủ động cách đỉnh $12\text{mm} \geq 15,12\text{mm}$ - Độ dày răng của bánh răng bị động cách đỉnh $7,17\text{mm} \geq 11,45\text{mm}$
3	Giảm chấn thủy lực trái	(Kiểu 740-32-c6107-2 hoặc tương đương)	Cái	10	- Bề mặt giảm sóc không rạn, nứt, méo, bẹp; - Thử giảm sóc với tần số lắc trong 1 phút $50_{,5}$ lần, góc quay của đòn là 60^0 : Không cho phép rò dầu - Lượng dầu trong giảm chấn là chất lỏng gồm 50% dầu tuc bin và 50% dầu biến thế, với số lượng: 01 lít; - Khe hở giữa thân piston và thân xi lanh: $0,05 \div 0,07\text{mm}$; - Mức chất lỏng đổ vào thấp hơn bề mặt tựa của nắp: $4 \div 6\text{mm}$; - Khe hở giữa bề mặt của đòn và vòng đệm khi lắp tay quay, không nhỏ hơn: $1,5\text{mm}$; - Nhiệt độ bên ngoài khi thử giảm sóc, không lớn hơn 80^0C .
4	Giảm chấn thủy lực phải	(Kiểu 740-32-c6108-2 hoặc tương đương)	Cái	10	- Bề mặt giảm sóc không rạn, nứt, méo, bẹp; - Thử giảm sóc với tần số lắc trong 1 phút $50_{,5}$ lần, góc quay của đòn là 60^0 : Không cho phép rò dầu - Lượng dầu trong giảm chấn là chất lỏng gồm 50% dầu tuc bin và 50% dầu biến thế, với số lượng: 01 lít; - Khe hở giữa thân piston và thân xi lanh: $0,05 \div 0,07\text{mm}$; - Mức chất lỏng đổ vào thấp hơn bề mặt tựa của nắp: $4 \div 6\text{mm}$; - Khe hở giữa bề mặt của đòn và vòng đệm khi lắp tay quay, không nhỏ hơn: $1,5\text{mm}$; - Nhiệt độ bên ngoài khi thử giảm sóc, không lớn hơn 80^0C .

TT	Tên Vật tư	Danh điểm	ĐVT	SL	Thông số Kỹ thuật
5	Bánh chịu nặng	(Kiểu 740-33-c6106-1Γ hoặc tương đương)	Cái	15	- Vành cao su không được nứt, vỡ, bong, tách ra khỏi vành thép; - Bánh đơn, bọc vành cao su đường kính Ø 670.
6	Công tắc chung	(Kiểu 54-26-549 hoặc tương đương)	Cái	15	- Không nứt mẻ, rạn nứt; - Đóng ngắt dứt khoát ; - Lực ấn khóa mát từ 18 kG đến 30 kG; - Điện trở cách điện không nhỏ hơn 5 MΩ.
7	Đĩa ép ly hợp chính	(Kiểu 740-13-5 hoặc tương đương)	Cái	20	- Cong vênh đĩa bị động, đĩa chủ động, đĩa ép $\leq 0,3$ - Chiều dày đĩa đĩa ép chủ động $10_{-0,2}^{mm}$ - Chiều dày đĩa đĩa ép chủ động $13_{-0,8}^{mm}$
8	Giảm xóc ống	(Kiểu 41-2905006 hoặc tương đương)	Cái	15	- Hành trình làm việc của pis ton từ 90÷100mm; - Đường kính xilanh: D= 40±0,05 mm - Đường kính pittong: d= $40_{-0,34}^{-0,17}$ mm
9	Bơm nước động cơ	(Kiểu 40-1307 010-B1, hoặc tương đương)	Cái	20	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng - Cánh bơm không bị nứt, mẻ - Đường kính lỗ lắp vòng bi 40,00÷40,02mm - Đường kính trục bơm nước 16,98÷17,00mm
10	Đĩa bị động	(Kiểu KB-c6.10-1 hoặc tương đương)	Cái	30	- Chiều dày đĩa 14-0,8mm - D=415mm - vật liệu của tấm ma sát HCΦ7
11	Đĩa ma sát	(Kiểu 53-1601 138 hoặc tương đương)	Cái	12	- Chiều dày đĩa 14-0,8mm - D=280mm - vật liệu của tấm ma sát HCΦ7
12	Tổng phanh	(Kiểu 41-3505 010-B, hoặc tương đương)	Cái	10	- Sử dụng loại dầu AMΓ-10; - Áp suất làm việc 90÷95kgf/cm ² - Đường kính xi lanh D=32,05 (± 0.3) mm
13	Giảm xóc ống	(Kiểu 49-05-2905 006, hoặc tương đương)	Cái	15	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng - Hành trình làm việc của pis ton từ 90÷100mm; - Đường kính xilanh: D= 40±0,05 mm - Đường kính pittong: d= $40_{-0,34}^{-0,17}$ mm
14	Khởi động điện	(Kiểu 155-26-558-24, hoặc tương đương)	Cái	25	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng - Điện áp vào 27V DC - Điện áp ra : (16.000÷18.000)V
15	Kính ngắm	(Kiểu 54-32-077-1, hoặc tương đương)	Cái	35	-Thị sai kính vạch so với ảnh, không lớn hơn: 4' - Độ nghiêng kính vạch so với đường thẳng đứng không lớn hơn: ± 30' -Độ lệch đường ngắm so với mặt phẳng ngang trong khoảng: ± 1 ⁰
16	Kính hồng ngoại	(Kiểu 41-3824015-01, hoặc tương đương)	Cái	5	- Độ phóng đại: 01 lần - Độ phân giải: 4 phút - Điện áp nguồn nuôi: 26V - Khối lượng: 4 ± 0.2Kg - Kích thước bao (DxRxH) mm: 190x150x310 (± 5mm)

TT	Tên Vật tư	Danh điểm	ĐVT	SL	Thông số Kỹ thuật
17	Kính hồng ngoại	(Kiểu 54-36-334, hoặc tương đương)	Cái	5	- Độ phóng đại: 01 lần - Độ phân giải: 4 phút - Điện áp nguồn nuôi: 26V - Khối lượng: 4 ± 0.2 Kg - Kích thước bao (DxRxC) mm: 190x150x310 (± 5 mm)
18	Đệm mặt máy	(Kiểu 13-1003020-30 hoặc tương đương)	Cái	100	- Đệm nắp máy làm bằng amiăng. - Chiều dày đệm nắp máy sau khi ép là $1,5 \div 2,0$ mm. - Bề mặt không cho phép có độ nhô và vết xước trên bề mặt trên và dưới.
19	Đệm mặt máy	(Kiểu 12IO-1003020 hoặc tương đương)	Cái	100	- Đệm nắp máy bằng amiăng, bên ngoài bọc đồng. - Chiều dày đệm nắp máy sau khi ép là $2 \div 2,5$ mm. - Bề mặt không cho phép có độ nhô và vết xước trên bề mặt trên và dưới.
20	Đệm mặt máy	(Kiểu 3303-08-1A hoặc tương đương)	Cái	50	- Đệm nắp máy bằng nhôm dẻo - Chiều dày đệm nắp máy sau khi ép là $3 \div 3,2$ mm.
21	Bình khí nén	(Kiểu 740-09-c6104-A hoặc tương đương)	Cái	30	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng - Áp suất > 150 KG/cm ² - Thể tích 10 lit
22	Bình khí nén	(Kiểu 54-38-021-B hoặc tương đương)	Cái	50	- Đường kính ngoài thân bình: 140 ± 1.4 mm - Chiều dài bình (tính cả van khóa khí đầu bình): 525 ± 5 mm Tổng trọng lượng bình và khóa: 8.8Kg
23	Bình chữa cháy	(Kiểu 54-59-115c6 hoặc tương đương)	Cái	50	- Đường kính ngoài thân bình: 140 ± 1.4 mm - Chiều dài thân bình (không tính van): 450 ± 4.5 mm - Chiều dài bình (tính cả van): 520 ± 5 mm - Tổng trọng lượng bình và khí CO ₂ : $8,1 \pm 0.2$ Kg - Đồng bộ gồm: Thân bình; thân đầu bình cùng ống xiphong; đai ốc; cụm pittong.
24	Bình chữa cháy	(Kiểu 740-87-c6128-1A hoặc tương đương)	Cái	30	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng - Đường kính ngoài thân bình: 140 ± 1.4 mm - Chiều dài thân bình (không tính van): 450 ± 4.5 mm - Chiều dài bình (tính cả van): 520 ± 5 mm - Tổng trọng lượng bình và khí CO ₂ : 8 ± 0.2 Kg. - Đồng bộ gồm: Thân bình; thân đầu bình cùng ống xiphong; đai ốc; cụm pittong.
25	Chế hoà khí	(Kiểu K126K-1107010, hoặc tương đương)	Cái	50	- Có 2 họng. - Kích thước họng (vị trí bướm gió): 33,7-33,8 mm - Kích thước phao: 48,8x31,2x23,4 mm - Bướm ga, bướm gió làm việc nhẹ nhàng ổn định, cần liên động dịch chuyển nhẹ nhàng. - Khe hở giữa lỗ và trục bướm ga: nhỏ hơn 0,2mm - Kiểm tra chế hoà khí với áp suất nhiên liệu P=0,2Kgl/cm ² :

TT	Tên Vật tư	Danh điểm	ĐVT	SL	Thông số Kỹ thuật
					+ Toàn bộ chế hòa khí kín khít + Mức xăng trong buồng phao thấp hơn mặt phẳng lắp ghép: 19-21mm + Lưu lượng bơm tăng tốc sau 10 hành trình: 10cm ³
26	Máy phát điện	(Kiểu 3309-25-2 hoặc tương đương)	Cái	5	- Bên ngoài không bong tróc; han rỉ, quay tay không bị kẹt, không rơ. Các đầu III phải được bịt kín; - Điện áp định mức: 28,5 V; - Công suất: 6,5 KW.
27	Máy phát điện	(Kiểu C6 20-09-05 hoặc tương đương)	Cái	5	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng - Điện áp khi làm việc với tiết chế PH-10: (27 ÷ 29)V; - Tốc độ vòng quay từ (0 ÷ 8 000) r/min; - Công suất 7500W.
28	Máy phát điện	(Kiểu 309-25-4 hoặc tương đương)	Cái	10	- Vỏ Không móp méo, nứt. - Điện trở cuộn dây 16 ÷ 18Ω - Điện trở cách điện các cuộn dây với vỏ ≥ 0,5 MΩ
29	Máy phát điện	(Kiểu 496-3701010 hoặc tương đương)	Cái	13	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng - Điện áp khi làm việc với tiết chế PP-361: (27 ÷ 29)V; Dòng điện tối đa 150A; - Tốc độ vòng quay từ (0 ÷ 8 000) r/min
30	Máy phát điện	(Kiểu 309-25-5 hoặc tương đương)	Cái	6	- Dòng không tải máy phát khi động cơ làm việc với điện áp 24V khoảng ≤ 18 A - Dòng kích từ cuộn dây (kiểm tra ở trạng thái nguội khi nhiệt độ máy phát ≤ 35 °C) từ (1,3 ÷ 1,7) A - Điện trở cách điện máy phát (kiểm tra ở trạng thái nóng) khoảng ≥ 0,5MΩ
31	Máy nén khí	(Kiểu 41-4228 010 hoặc tương đương)	Cái	15	- Áp suất tối đa: 10bar - Áp suất làm việc: 8bar - Đường kính xy lanh: Φ 60mm - Hành trình làm việc: 38mm - Dung tích xi lanh: 214cc - Số lượng xi lanh: 2 cái
32	Tiết chế	(Kiểu 41-3702 010-Γ2 hoặc tương đương)	Cái	20	- Điện áp đóng tiếp điểm của rơ le đóng mạch kích từ 11÷15 V - Điện áp đóng mạch rơ le khởi động từ 11÷15V - Rơ le điều chỉnh điện áp duy trì điện áp từ 26,5÷28V
33	Hộp rơ le	(Kiểu 155-26-750-1 hoặc tương đương)	Cái	5	- Điện áp làm việc từ 24÷29 v làm việc tương thích với KYB-3, PĐ3-1
34	Nén điện	(Kiểu CH433-3707000 Γ4, hoặc tương đương)	Cái	400	- Điện áp làm việc từ 18,000÷24,000v
35	Rơ le khởi động	(Kiểu 740-82-c6134-A hoặc tương đương)	Cái	30	- Điện áp đóng các tiếp điểm của rơ le trong khoảng 9-14V; - Điện áp ngắt các tiếp điểm của rơ le trong khoảng

TT	Tên Vật tư	Danh điểm	ĐVT	SL	Thông số Kỹ thuật
		đương)			1-4V; - Hành trình toàn bộ của rơ le trong khoảng 13-15 mm. Điện trở cách điện $\geq 0,5 \text{ M}\Omega$.
36	Rơ le khởi động	(Kiểu PCT-15A hoặc tương đương)	Cái	10	- Dòng điện đóng mạch rơ le $\leq 50\text{A}$ - Điện áp đóng mạch rơ le $< 48\text{V}$
37	Động cơ gạt mưa	(Kiểu MЭ-231, hoặc tương đương)	Cái	10	- Công suất định mức 12W - Điện áp làm việc 24V DC
38	Bộ chia điện	(Kiểu 66-73-3706 010 hoặc tương đương)	Cái	5	- Bộ chia kiểu má vít có 01 đầu điện cao áp vào và 08 đầu cao áp ra - Điện áp đầu vào 12v đầu ra 18÷24kv (làm việc đồng bộ với bộ mobin B5-3705000-A)
39	Hộp tự động	(Kiểu 740Б-91-102сб-A hoặc tương đương)	Cái	10	- Bề mặt sơn: Không bong tróc, Điều khiển quạt gió; - Các nút ấn làm việc dứt khoát; - Các đầu III phải được bịt kín; - Điện áp làm việc 26 V.
40	Hộp rơ le phân phối	(Kiểu 740Б-91-103сб-A hoặc tương đương)	Cái	10	- Điện áp làm việc 26 V; - Điều khiển quạt gió và quạt tăng áp; Thời gian chuyển chỉ số báo giữa các bình chữa cháy (từ bình này sang bình khác) của rơ le thời gian là ≤ 55 giây.
41	Đồng hồ Volts Ampere	(Kiểu 41Ю-3811000, hoặc tương đương)	Cái	30	- Điện áp đo: 0-30 VDC - Dòng điện: 40-0-120 ADC - Tín hiệu ngõ vào: 0-75 mV - Sai số ampe cho phép: $\pm 3,2\text{A}$ - Sai số điện áp cho phép: $\pm 0,8\text{V}$ - Loại sun: WA-340
42	Đồng hồ Volts Ampere	(Kiểu 54-26-008-5 hoặc tương đương)	Cái	50	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng. - Dải đo của đồng hồ: Đo điện áp: (0 ÷ 30) V; Đo dòng điện: (100 - 0 - 300) A. - Sai số cơ bản của đồng hồ không vượt quá 2% giá trị đo: - Kim chỉ của đồng hồ phải chuyển dịch êm đều theo cả cung thang đo, không bị kẹt và giật cục; - Điện trở cách điện của các phần tử dẫn điện đồng hồ không nhỏ hơn 0,5 M Ω ; - Sai số phụ: Khi nghiêng đồng hồ 45 độ sang phải, trái, lên trên so với vị trí làm việc, kim chỉ không lệch quá 0,5 mm theo cung thang đo.
43	Đồng hồ áp suất khí lốp	(Kiểu 41Ю-3801000 hoặc tương đương)	Cái	10	- Tự động điều chỉnh áp suất hơi lốp phù hợp với điều kiện đường xá trong quá trình chạy. - Phạm vi đo: 0-10Kgf/cm ² - Sai số: nhỏ hơn 0.3Kgf/cm ²
44	Đồng hồ áp suất	(Kiểu 155-38-550 hoặc tương đương)	Cái	20	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng - Áp suất làm việc: (0 ÷ 250) kg/cm ² ; - Độ phân giải: 10 kg/cm ² (1 vạch).
45	Đồng hồ áp suất	(Kiểu 740-80-c6164	Cái	50	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng;

TT	Tên Vật tư	Danh điểm	ĐVT	SL	Thông số Kỹ thuật
		hoặc tương đương)			- Độ kín đồng hồ ở áp suất 22,5 kG/cm ² trong 1 min không có hiện tượng sụt áp; - Kim chỉ của đồng hồ phải chuyển dịch êm đều theo cả cung thang đo, không bị kẹt và giật cục; - Điện trở cách điện của các phần tử dẫn điện đồng hồ không nhỏ hơn 20 MΩ.
46	Đồng hồ nhiệt độ dầu	(Kiểu 49-3808 000 hoặc tương đương)	Cái	15	- Phạm vi đo từ 0÷120°C làm việc đồng bộ với cảm biến TM100 - Điện áp làm việc 24V DC
47	Đồng hồ nhiệt độ	(Kiểu 700-76-c6807 hoặc tương đương)	Cái	10	- Phạm vi đo từ 0÷120°C làm việc đồng bộ với cảm biến P-1 - Điện áp làm việc 24V DC
48	Đồng hồ nhiệt độ	(Kiểu 54-39-008-1A hoặc tương đương)	Cái	50	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng; - Sai số cơ bản đồng hồ với điện áp 26 V tại các tại các điểm đo 40°C, 60 °C, 80 °C, 100 °C và 110 °C không lớn hơn ± 3 °C; - Độ hồi sai tại điểm đo + 60 °C không lớn hơn ± 3 °C; - Kim chỉ của đồng hồ phải chuyển dịch êm đều theo cả cung thang đo, không bị kẹt và giật cục; - Điện trở cách điện của các phần tử dẫn điện đồng hồ không nhỏ hơn 20 MΩ; - Độ bền cách điện đồng hồ thử trong 1 min với điện áp 380 V- 50 HZ không bị đánh thủng.
49	Cảm biến chữa cháy	(Kiểu 54-59-111c6-1 hoặc tương đương)	Cái	50	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng; - Kích thước toàn bộ thân cảm biến: (82x 58x 39) mm, ±5mm. - Trọng lượng: 0,118 ± 0,02Kg.
50	Cảm biến vòng quay	(Kiểu MII2-320-010T hoặc tương đương)	Cái	15	- Cảm biến máy phát điện xoay chiều 3 pha - Làm việc đồng bộ với đồng hồ có thang đo từ 0÷4000V/P MII2-320-020
51	Cảm biến vòng quay	(Kiểu 54-39-062-A hoặc tương đương)	Cái	20	- Kiểm tra ngoại quan: Thân vỏ không bị nứt, móp méo hoặc thủng; - Sai số nằm trong giới hạn cho phép ghi trên đồng hồ.
52	Cảm biến nhiệt độ	(Kiểu 740-80-c6161 hoặc tương đương)	Cái	50	- Điện trở cảm nhiệt II-1 ở 100 °C khoảng (129,8 ± 0,44) Ω.
53	Cảm biến áp suất	(Kiểu 740-80-c6163 hoặc tương đương)	Cái	20	- Độ kín của đường ống thu tin với áp suất 22,5 kG/cm ² trong thời gian 1 phút không bị tụt áp suất; - Sự biến thiên trị số đo của thu tin ở nhiệt độ 20 ±5 °C.

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: Khi bàn giao hàng hóa nhà thầu phải cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ CO, Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) đối với hàng hóa nhập khẩu và các tài liệu khác theo quy định tại Chương V, E-HSMT. Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.

- Để chứng minh hợp đồng tương tự đã hoàn thành, nhà thầu phải đính kèm E-HSMT các hồ sơ, tài liệu bao gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính;

- Tất cả các tài liệu, hồ sơ đính kèm E-HSMT phải được Scan từ bản gốc hoặc bản sao được công chứng, chứng thực. Trong quá trình đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải cung cấp bản gốc để Chủ đầu tư đối chiếu, trường hợp nhà thầu không cung cấp bản gốc hoặc quá trình đối chiếu phát hiện sai sót thì nhà thầu bị coi là gian lận, E-HSMT sẽ bị loại và nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2. Kiểm tra và thử nghiệm

2.1. Kiểm tra hàng hóa

- Khi bàn giao nhận hàng hóa, Nhà thầu có trách nhiệm cử đại diện có đủ năng lực, kinh nghiệm đến địa điểm giao hàng quy định tại E-HSMT, hai bên cùng kiểm tra về chứng từ, số lượng, chủng loại, xuất xứ, năm sản xuất và quy cách của hàng hóa, hai bên sẽ lập Biên bản bàn giao, nghiệm thu sơ bộ hàng hóa (nếu hàng hóa đạt yêu cầu kiểm tra).

- Nếu kết quả kiểm tra về chứng từ, số lượng, chủng loại, xuất xứ năm sản xuất và quy cách của lô hàng chứng tỏ hàng hóa không phù với văn bản của Hợp đồng, phụ lục của hợp đồng, hồ sơ dự thầu thì nhà thầu:

+ Phải khắc phục toàn bộ những tồn tại của lô hàng đó trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên lập biên bản hiện trường nhưng không được quá ngày hết hạn thực hiện hợp đồng. Trường hợp bất khả kháng khắc phục chậm hai bên sẽ thống nhất lập biên bản để điều chỉnh hợp đồng;

+ Sau khi khắc phục toàn bộ những tồn tại của hàng hóa mà lô hàng vẫn không đáp ứng quy định của hợp đồng, chủ đầu tư có quyền từ chối nhận lô hàng đó và đơn phương chấm dứt hợp đồng và nhà thầu chịu mọi chi phí phát sinh từ việc tiếp nhận hàng hóa hoặc chậm tiếp nhận gây ra và bị phạt theo quy định tại điều khoản phạt của hợp đồng.

- Nếu kết quả kiểm tra về số lượng, chủng loại, xuất xứ, năm sản xuất và quy cách hàng hóa đúng với hợp đồng, đại diện có thẩm quyền của hai bên lập và ký Biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa.

2.2. Nghiệm thu, giám định chất lượng hàng hóa

- Nội dung nghiệm thu gồm: Số lượng, chủng loại, tình trạng bảo quản, đóng gói, xuất xứ, chất lượng hàng hóa và giám định các chỉ tiêu kỹ thuật hàng

hóa. Kết quả giám định hàng hóa sẽ là cơ sở để đánh giá chất lượng và nghiệm thu hàng hóa. Chi phí nghiệm thu do nhà thầu chịu.

- Nếu hàng hóa phù hợp với các điều kiện của Hợp đồng, các Bên sẽ ký “Biên bản nghiệm thu hàng hóa”, biên bản này là cơ sở để thanh toán Hợp đồng.

- Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Kho của chủ đầu tư.
(Kho Kho KT 887, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.)